

BÁO CÁO

Kiểm tra đánh giá công trình thủy lợi Đê - Kè - Cống sau lũ năm 2018

Thực hiện công văn số 1459 /SNN-TL, ngày 16/11/2018, của Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bắc Giang về việc tổng kiểm tra đánh giá công trình thủy lợi, đê điều sau lũ năm 2018; UBND huyện Tân Yên báo cáo kết quả như sau:

I. HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU SAU LŨ 2018

1. Đê:

1.1. Đê cấp 3:

1.1.1. Về cao trình đê, mặt cắt ngang đê:

+ Đoạn từ K0+000 ÷ K4+000 $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +10,6 \div +10,8\text{m}$ cao hơn so với $\nabla_{\text{đỉnh đê}}$ TK từ 0,2 ÷ 0,6m mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 3,5 - 6\text{m}$; $m_s = 2$, $m_d = 2,5 - 3$. Từ Km2 đến Km 4 năm 2017 được san lấp ổ gà mặt đê.

+ Đoạn từ K4 ÷ K4 + 500 $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +10,00\text{m}$ bằng $\nabla_{\text{đỉnh đê}}$ TK. Mặt cắt ngang đê nhỏ $B_{\text{đê}} = 3,5 \div 5\text{m}$; $m_s = 2$; $m_d = 2$, mặt đê nhỏ, đoạn này cần được đắp hoàn chỉnh mặt cắt áp trực mở rộng mặt đê về phía đồng.

+ Đoạn từ K4+592 ÷ K5+300 $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = + 9,85\text{m}$ mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 5 - 6\text{m}$; $m_s = 2$, $m_d = 2,5 - 3$.

+ Đoạn từ K5 + 700 ÷ K7 + 400, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = + 9,80\text{m}$, $B_{\text{đê}} = 6\text{m}$, $m_s = 2$; $m_d = 3$ phía sông có dòng chảy lòng sông áp sát bờ, phía đồng là ruộng trũng. Đoạn từ K5+700 ÷ K6 + 000, mặt cắt ngang đê nhỏ $B_{\text{đê}} = 4,0 \div 5\text{m}$; $m_s = 2$; $m_d = 2$, mặt đê nhỏ, đoạn này cần được đắp hoàn chỉnh mặt cắt áp trực mở rộng mặt đê về phía đồng. Từ K6 – K7 năm 2017 được phát quang mái đê.

+ Đoạn từ K7+400 ÷ K8 + 040 đê đi qua đồi, đê $B_{\text{đê}} = 4 - 6\text{m}$, đoạn này đủ điều kiện cứng hóa mặt đê.

+ Đoạn từ K8 + 040 ÷ K8 + 720 mặt đê được cứng hoá bằng bê tông M250[#] với chỉ tiêu $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$, dày 25cm, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = + 10,1\text{m}$.

+ Đoạn từ K8 + 720 ÷ K10 + 210, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +9,2 \div +9,4\text{m}$ bằng cao trình đỉnh đê TK, đoạn này đã được cứng hoá mặt đê bằng bê tông M250[#] năm 2005 với chỉ tiêu $B_{\text{đê}} = 4\text{m}$, dày 0,2m. Từ K8+900 – K9+450 năm 2017 cho sửa chữa những tấm bê tông bị vỡ nát.

+ Đoạn từ K10+210 ÷ K12+500 chỉ tiêu $B_{\text{đê}} = 6\text{m}$; $B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$; $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +9,2\text{m}$; $\nabla_{\text{cơ}} = +6,2\text{m}$, $m_s = 2$; $m_d = m_{\text{cơ}} = 3$. Trong mùa lũ 2017 đã tiến hành phát quang cây cối mái đê đoạn từ K10+400 – K12+000.

+ Đoạn từ K12 + 500 ÷ K14 +070 $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 9,15$ cao hơn so với cao trình đỉnh đê TK từ 0,2 ÷ 0,4m, đê đảm bảo chống lũ TK mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$,

$\nabla_{\text{cơ}} = 6,2\text{m}$. $m_s = 2$, $m_d = 3$; đoạn này dòng chảy lòng sông áp sát bờ, phía đồng là ruộng với $\nabla_{\text{Mặt ruộng}} = 4,5 \div 5,0\text{m}$.

+ Đoạn từ K14 + 070 ÷ K14 + 640 với chỉ tiêu $B_d = 9\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +9,15\text{m}$, $B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$, $\nabla_{\text{cơ}} = +6,1\text{m}$, $m_s = 2$, $m_d = m_{\text{cơ}} = 3$.

+ Đoạn từ K14 + 640 ÷ K16 + 800 $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 9,3$.

+ Đoạn từ K16 + 800 ÷ K17 + 200, $B_{\text{đê}} = 6\text{m}$, $B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$, $m_d = m_{\text{cơ}} = 3$. Mặt đê được rải cấp phối đá dăm năm 2012 đảm bảo đi lại dễ dàng.

+ Đoạn từ K17 + 200 ÷ K18+500 tháng 6 năm 2015 được cứng hoá mặt đê bê tông M250#; dày TB 25cm, $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 9,2\text{ m}$.

+ Đoạn từ K18+000 ÷ K20+000: Mặt đê được cứng hóa bê tông, $B_{\text{đê}} = 6\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 9,0\text{m}$, $m_s = 2$, $m_d = 3$, $B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh cơ}} = 5,95\text{ m}$.

+ Đoạn từ K20+000 ÷ K21+400 được cứng hoá mặt đê bê tông M250# ; $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$; dày TB 25cm.

+ Đoạn từ K21 + 400 ÷ K22 + 100 đã được Trường trung cấp Biên Phòng cứng hoá mặt đê với chỉ tiêu thiết kế mặt được cứng hoá rộng 4m chiều dày 20cm.

+ Đoạn từ K22+100 ÷ K26+100 trùng với tỉnh lộ 398 đã rải nhựa, mặt rộng 10m $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +7,50 \div 8,00\text{m}$.

+ Đoạn từ K26 + 100 ÷ K28+000, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 8,6 \div 8,8\text{m}$. Mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$, $m_s = 2$, $m_d = 1,5 \div 2$, phía sông là bồi Quế Nham và bồi Tiền Đình những năm gần đây đê không trực tiếp làm việc với lũ, phía đồng là kênh chính thủy nông sông Cầu.

+ Đoạn từ K28+000 ÷ K29+500, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 8,6 \div 8,86\text{m}$ bằng cao trình đỉnh đê TK, mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$, phía sông là đê bồi Quế Nham những năm gần đây đê không trực tiếp làm việc với lũ, phía đồng là kênh chính thủy nông sông Cầu.

+ Đoạn từ K29 + 500 ÷ K30 + 200 năm 2005 đê được áp trúc, mở rộng mặt đắp cơ phía đồng với chỉ tiêu $B_d = 6\text{m}$, $B_{\text{cơ}} = 5\text{m}$, $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = 8,6\text{ m}$, $\nabla_{\text{cơ}} = 5,6\text{m}$, $m_s = 2$, $m_d = m_{\text{cơ}} = 3$.

1.1.2. Về cây chắn sóng:

Toàn tuyến tre phát triển tốt, riêng đoạn từ K14 ÷ K14+600 tháng 6/2013 phải giải phóng do sự cô sạt lở mái đê phía sông.

1.1.3. Hiện trạng mặt đê:

+ Đoạn từ K0+000 ÷ K5+300. Mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất dày TB 16 cm, riêng đoạn từ K2+900 ÷ K4+000 đã được tiến hành san lấp ổ gà đầu mùa lũ 2017.

+ Đoạn từ K5+300 ÷ K5 + 700, đoạn này cứng hóa mặt đê năm 2017 bằng bê tông M250#, $B_{\text{đê}} = 5\text{m}$; dày TB 20cm.

+ Đoạn từ K5 + 700 ÷ K8 + 040 Mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất dày TB 16 cm, riêng đoạn từ K6+000 ÷ K7+400 đã được tiến hành san lấp ổ gà đầu mùa lũ 2017.

+ Đoạn từ K8 + 040 ÷ K8 + 720 mặt đê được cứng hoá bằng bê tông M250[#] với chỉ tiêu B_{đê} = 5m, dày 25cm.

+ Đoạn từ K8 + 720 ÷ K10 + 210, đoạn này đã được cứng hoá mặt đê bằng bê tông M250[#] năm 2005. Đoạn từ K8+900 ÷ K9+500 các tấm bê tông bị lún, nứt, vỡ nát đã được cho bóc đi để xử lý nền và thay thế bằng các tấm bê tông mới M250[#], dày 20cm trong mùa lũ 2017.

+ Đoạn từ K10+210 ÷ K14 +070 Mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất đã lâu đến nay đã bong bật, nhiều ổ gà thủng vũng đi lại rất khó khăn.

+ Đoạn từ K14 + 070 ÷ K14 + 640 mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất B_cp = 7m, dày TB 16cm.

+ Đoạn từ K14 + 640 ÷ K16 + 800 mặt đê được rải cấp phối đá dăm năm 2004 đến nay đã bị bong bật nhiều cần được sửa chữa. Mái đê phía sông cây cối mọc nhiều gây khó khăn cho công tác kiểm tra

+ Đoạn từ K16 + 800 ÷ K17 + 200. Mặt đê được rải cấp phối đá dăm năm 2012 đảm bảo đi lại dễ dàng. Mái đê phía sông, phía đồng cây cối mọc nhiều gây khó khăn cho công tác kiểm tra.

+ Đoạn từ K17 + 200 ÷ K18+500 mặt đê được cứng hoá bê tông M250[#]; dày TB 25cm, B_{đê}=5m. Mái đê phía sông, phía đồng cây cối mọc nhiều gây khó khăn cho công tác kiểm tra.

+ Đoạn từ K18+000 ÷ K20+000. Tháng 10 năm 2015 đoạn từ K19 + 336 ÷ K20+000 được cứng hoá mặt đê bằng bê tông M250[#] ; B_{đê}=5m; dày TB 25cm. Tháng 9/2016 đoạn từ K18+500 ÷ K18+850 được cứng hóa mặt đê bằng bê tông M250[#], B_{đê}=5m; dày TB 25cm. Tháng 9/2017 tiếp tục cứng hóa mặt đê đoạn từ K18+850 ÷ K19 + 336 bằng bê tông M250[#], B_{đê}=5m; dày TB 25cm.

+ Đoạn từ K20+000 ÷ K21+400 được cứng hoá mặt đê bê tông M250[#] ; B_{đê}=5m; dày TB 25cm.

+ Đoạn từ K21 + 400 ÷ K22 + 100 đã được Trường trung cấp Biên Phòng cứng hoá mặt đê với chỉ tiêu thiết kế mặt đê được cứng hoá rộng 4m chiều dày 20cm.

+ Đoạn từ K22+100 ÷ K26+100 trùng với tỉnh lộ 398 đã rải nhựa, mặt rộng 10m.

+ Đoạn từ K26 +100 ÷ K28+100. Năm 2010 đã được cứng hoá mặt đê từ K26+100 ÷ K27+160. Đoạn từ K26+300÷ K27 +100 cây cối mọc nhiều ở mái đê phía sông gây khó khăn cho công tác kiểm tra

+ Đoạn từ K27+170 ÷ K29+500. Mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất dày TB 16 cm. Đoạn từ K28+300 ÷ K29+500 cây cối mọc nhiều ở mái đê phía sông gây khó khăn cho công tác kiểm tra.

+ Đoạn từ K29 + 500 ÷ K30 + 200, mặt đê được rải cấp phối đá dăm kẹp đất năm 2008 chiều dày trung bình 14cm, hiện tại mặt đê nhiều ổ gà.

1.1.4. Về thân đê, nền đê:

Hiện tại trên tuyến đê Hữu Thương thuộc địa bàn huyện Tân Yên chưa có tài liệu đánh giá về thân đê, nền đê.

1.1.5. Về sạt lở bãi sông:

- Đoạn từ K2+280 ÷ K2+600: Cung sạt xuất hiện tháng 8 năm 2010 ngoài bãi sông với chiều dài 320m, điểm sạt gần nhất cách chân đê 12,5m. Nguyên nhân xác định ban đầu là do địa chất nền yếu, do thế bờ sông dốc đứng, lòng dẫn hẹp dẫn đến sạt trượt bờ sông. Qua theo dõi đến nay cung sạt phát triển chậm;

- Đoạn K4+916 – K5+000: ngày 29/5/2018, xuất hiện cung sạt dài 84m, rộng từ 1 – 5m, điểm gần nhất cách chân đê 16m.

- Đoạn từ K5+800 ÷ K6+000: ngày 24/ 6/2015, xuất hiện cung sạt ăn sâu vào mái đê phía sông, điểm gần nhất cách mép mặt đê 7,5m, dài 21m, chiều sâu từ đỉnh cung sạt đến mép nước 3,9m. Theo nhận định nguyên nhân ban đầu là do mái bờ dốc đứng, sông cong, lòng dẫn hẹp và sâu, dòng chủ lưu ép sát. Địa chất khu vực là đất pha cát có độ dính kết thấp, dễ bị xói mòn, rửa trôi. Trong lũ năm 2015 đã được xử lý khẩn cấp bằng biện pháp thả đá rời hộ chân, đổ bê tông cốt thép khung dầm, lát mái đến cao trình +4.1; đến nay kè ổn định.

- Đoạn từ K11+540 ÷ K11+930: Tháng 12 năm 2005, xuất hiện cung sạt ở bãi sông với chiều dài cung sạt 100m, điểm gần nhất cách chân đê 14m; tháng 12 năm 2008 tại vị trí từ K11+663 ÷ K11+930 xuất hiện cung trượt ở bãi sông dài 267m, điểm gần nhất cách chân đê 12m; đến nay vết nứt phát triển chậm. Nguyên nhân xuất hiện các vết nứt trên là do địa chất thân và nền yếu, mực nước sông xuống thấp gây nứt, trượt. Qua theo dõi đến nay vết nứt phát triển chậm.

- Đoạn K13+050 – K13+320: Ngày 16/10/2018, xuất hiện cung sạt dài 270 m, rộng từ 2-7m, điểm gần nhất cách chân đê 19m. Theo nhận định nguyên nhân ban đầu là do mái bờ dốc đứng, sông cong, lòng dẫn hẹp và sâu, dòng chủ lưu ép sát; địa chất khu vực là đất pha cát có độ dính kết thấp, dễ bị xói mòn, rửa trôi.

1.2. Đê 4b

1.2.1. Về cao trình đỉnh đê, mặt cắt ngang đê:

+ Bồi Ngọc Lý: Cao trình đỉnh đê $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +8,7\text{m}$; mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 3,5 - 5\text{m}$; $m_s = 2$, $m_d = 2,5 - 3$.

+ Bồi Tiền Đình: Cao trình đỉnh đê $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +8,00\text{m}$; mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 3,5 - 4\text{m}$; $m_s = 2$, $m_d = 2,5$.

+ Bồi Phú Khê: Cao trình đỉnh đê $\nabla_{\text{đỉnh đê}} = +8,5\text{m}$; mặt cắt ngang đê $B_{\text{đê}} = 3,5 - 4\text{m}$; $m_s = 2$, $m_d = 2,5$.

1.2.2. Về hiện trạng mặt đê:

+ Bồi Ngọc Lý: Mặt đê được cứng hóa bê tông.

+ Bồi Tiền Đình: Mặt đê được cứng hóa bê tông.

+ Bồi Phú Khê: Mặt đê được cứng hóa bê tông 800m, còn lại 1,2km được rải cấp phối đất đồi.

1.2.3. Sạt lở mái sông và công trình đầu tư nâng cấp:

Năm 2015 bồi Phú Khê xảy ra sạt trượt mái đê phía sông, điểm ăn sâu nhất vào mặt đê 0.4m, cung sạt dài 35m, rộng 3.5m, chiều sâu từ đỉnh cung sạt đến mép nước 3.0m, được đắp áp trúc bằng đất đồi. Ổn định.

Năm 2016, cứng hóa bê tông 100 m tại thôn Lý 1, xã Ngọc Lý và thực hiện san gạt ổ gà mặt đê Cầu Đồng 9,10 đảm bảo cho công tác phòng chống thiên tai

trước mùa mưa. UBND xã Việt Lập thực hiện đắp 100 m đê bồi đoạn tràn thôn Hàng Com. Ổn định.

Năm 2017, cứng hóa 200 m đê đoạn Cầu Đồng 9 – công Trại giam, thay cánh công đê bồi thôn Lý 1, sơn chống rỉ cánh công cầu đồng 9 xã Ngọc Lý, thay goong công Cầu Cản xã Việt Lập, đến nay đã ổn định.

2. Cống:

Toàn tuyến đê cấp III có 27 cống dưới đê trong đó giao cho xã và Công ty KTCTTL Tân Yên là 17 cống, các cống làm việc bình thường.

Cống dưới đê 4b: Có 6 cống, các cống làm việc bình thường.

3. Kè :

- Kè Bền Tuần: K5 + 850 ÷ K6 + 000: Năm 2015 được đầu tư kinh phí xử lý khẩn cấp bằng biện pháp thả đá rời hộ chân, đổ bê tông cốt thép khung dầm, lát mái. $\nabla_{\text{đỉnh kè}} = +4,10$, $\nabla_{\text{chân kè}} = +2,00$. Kè ổn định.

- Kè Bãi Bưởi: K6 + 275 ÷ K6 + 730 được xây dựng cuối năm 2007, $\nabla_{\text{đỉnh kè}} = +4,00$, $\nabla_{\text{chân kè}} = +2,00$. Năm 2009 kè đã được sửa chữa và nối dài hai đầu thượng hạ lưu đến nay ổn định.

- Kè Thôn Bền: K8 + 254 ÷ K8 + 521 kè được xây dựng năm 2009, đến năm 2011 đoạn này tiếp tục bị lún sụt toàn bộ phần mái kè, năm 2012 được đầu tư kinh phí xử lý khẩn cấp bằng biện pháp thả đá hộ chân, ép cọc BT, đổ khung dầm BT, lát lại mái kè và đổ BT mặt đê, đến nay kè ổn định. Năm 2010 nối dài thêm từ K8+318 ÷ K8+521.

- Kè Lãn Tranh 1: K10 + 400 ÷ K10 + 450, một số vị trí bị bong xô, cây đại mọc nhiều.

- Kè Lãn Tranh 2: K12 + 080 ÷ K12 + 871 mái kè một số chỗ bị bong xô (Nguyên nhân do trẻ trâu cây phá) cần cho lát lại, diện tích 30m². Tháng 7 năm 2014 kè được nối dài về phía hạ lưu từ K12+146 ÷ K12+350 dài 204m, bằng biện pháp thả đá rời hộ chân, đổ bê tông khung dầm lát mái.

- Kè Đò Mom: K14 + 000 ÷ K14 + 640, năm 2014 được đầu tư kinh phí xử lý khẩn cấp bằng biện pháp thả đá hộ chân, đến nay kè ổn định.

4. Điểm canh đê:

Tổng số có 16 điểm trong đó đê cấp 3 có 12 điểm, đê 4b có 4 điểm.

Đê cấp 3:

- Điểm Cống Mộc K3+800: Xây dựng năm 2003 điểm sử dụng tốt. Cánh cửa điểm bằng sắt đã bị han rỉ.

- Điểm Lục Liễu K5+100: xây dựng năm 2004, điểm sử dụng tốt.

- Điểm Bãi Bưởi K6+300: xây dựng năm 2004 điểm sử dụng tốt; cánh cửa điểm bằng sắt đã bị han rỉ, cửa bị hỏng khóa.

- Điểm Làng Bền K8+500: Xây dựng năm 2004 điểm sử dụng tốt; cánh cửa điểm bằng sắt đã bị han rỉ.

- Điểm Lãn Tranh K11+150: Xây dựng năm 2006, điểm sử dụng tốt.

- Điểm Cống Chỗ K12+950: Xây dựng năm 1992, điểm thấp, xuống cấp.

- Điểm Đò Mom K14+700: Xây dựng năm 2001 điểm sử dụng tốt; cánh bị han rỉ.
- Điểm Liên Bộ K15+800: xây dựng năm 2006 điểm sử dụng tốt; cửa bị hỏng khóa.
- Điểm Công Ninh K16+900: xây dựng năm 1992, điểm xuống cấp không sử dụng được.
- Điểm Việt Lập 1 K18+500: xây dựng năm 2001 điểm sử dụng tốt; cửa bị hỏng khóa.
- Điểm Việt Lập 2, K19+500: xây dựng năm 2005, điểm sử dụng tốt.
- Điểm Bến Thôn K29+500: xây dựng năm 1992, điểm sử dụng tốt.

Đê 4b:

- Điểm canh Cửa Xa, điểm Phú Khê (thuộc đê bồi Phú Khê) , sử dụng tốt.
- Điểm canh Cầu Đồng 9, Tân Lập thuộc đê bồi Ngọc Lý, sử dụng tốt.

5. Công trình quản lý:

5.1. Cột km trên đê cấp 3:

Tổng số có 31 cột, còn tốt.

5.2. Biển ranh giới huyện, xã:

Biển danh giới: Phúc Hòa - Hợp Đức; Hợp Đức - Liên Chung; Liên Chung - Việt Lập; Quế nham - Nghĩa Trung; Tân Yên - TP Bắc Giang, các biển còn tốt, chữ số rõ ràng.

5.3. Mốc chỉ giới hành lang đê:

Đê hữu Thương (cấp 3): 108 mốc số còn 61 mốc số, mất 47 mốc.

6. Vật tư phòng chống lụt bão:

- Trên tuyến đê hữu Thương, huyện Tân Yên có 2 vị trí để đá dự phòng:
 - + Vị trí Km11+000, khối lượng: 1.090m³ xếp gọn gàng.
 - + Vị trí Km15+000, khối lượng: 929m³ xếp gọn gàng.
- Vật tư để tại kho của huyện:

STT	Loại vật tư	ĐV	Số lượng
1	Bao tải	Chiếc	9.200
2	Cuốc, xẻng không cán	Chiếc	550
3	Phao tròn	Chiếc	150
4	Áo phao	Chiếc	340
5	Bạt chắn sóng (loại 100m ² /chiếc)	Chiếc	05
6	Cán cuốc, cán xẻng	Chiếc	250
7	Nhà bạt	Nhà	07
8	Đòn gánh	Chiếc	150
9	Quang gánh	Đôi	50
10	Xảo	Đôi	50
11	Xe rùa	Chiếc	6
12	Giường gấp	Chiếc	03

II. HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI SAU LŨ 2018

1. Công trình thủy lợi các xã quản lý

Có 24 HTX dùng nước, 218,8 km kênh tưới; 891 km kênh tưới (trong đó: 672,1 km kênh nội đồng, 167 km kênh tiêu); 88 hồ, đập nhỏ; 98 trạm bơm; UBND các xã thực hiện duy tu, nạo vét định kỳ, đảm bảo dẫn nước kịp thời phục vụ sản xuất.

2. Công trình thuộc Xí nghiệp KTCTTL Tân Yên quản lý

2.1. Hồ chứa nước, đập Đá Ong:

Hồ chứa nước Đá Ong được xây dựng năm 1963 và đưa vào sử dụng năm 1967. Hồ nằm trên địa phận hành chính thuộc xã Tiến Thắng- huyện Yên Thế- tỉnh Bắc Giang.

Năm 2015, các hạng mục công trình đã được dự án cải tạo nâng cấp các đập, các cống điều tiết, khu nhà quản lý, mở rộng tràn và xây cầu qua tràn.

- Các thông số kỹ thuật của hồ chứa như sau:

- + Lưu vực thiết kế: $F_{LV} = 8,2 \text{ Km}^2$
- + Dung tích thiết kế: $W_{TK} = 6,38 \times 10^6 \text{ m}^3$
- + Dung tích chết: $W_{TK} = 0,0335 \times 10^6 \text{ m}^3$
- + Cao trình đỉnh các đập TK: $\nabla = +30.70$
- + Cao trình đỉnh tràn TK: $\nabla = +28.50$

* Các đập:

Đập chính:

- Chiều dài đập: $L_d = 210,7\text{m}$
- Chiều rộng đỉnh đập: $B_d = 5,0\text{m}$
- Cao trình đỉnh đập: $\nabla_{dd} = 29.9 \text{ m}$
- Hệ số mái $m = 3/1$

Đập phụ số 1: (Gần nhà quản lý hồ, dưới đập có cống điều tiết chính)

- Chiều dài đập: $L_d = 88,9\text{m}$
- Chiều rộng đỉnh đập: $B_d = 5,0\text{m}$
- Cao trình đỉnh đập: $\nabla_{dd} = 30.10 \text{ m}$
- Hệ số mái $m = 3/1$

Đập phụ số 2:

- Chiều dài đập: $L_d = 178,6\text{m}$
- Chiều rộng đỉnh đập: $B_d = 5,0\text{m}$
- Cao trình đỉnh đập: $\nabla_{dd} = 29.5 \text{ m}$
- Hệ số mái $m = 3/1$

Đập phụ số 3:

- Chiều dài đập: $L_d = 99,8\text{m}$
- Chiều rộng đỉnh đập: $B_d = 5,0\text{m}$
- Cao trình đỉnh đập: $\nabla_{dd} = 29.5 \text{ m}$
- Hệ số mái $m = 3/1$

Đập phụ số 4:

- Chiều dài đập: $L_d = 81,8\text{m}$
- Chiều rộng đỉnh đập: $B_d = 5,0\text{m}$

- Cao trình đỉnh đập: $\nabla_{đđ} = 29.5$ m

- Hệ số mái $m = 3/1$

* **Cống điều tiết chính:** (Dưới đập phụ số 1)

- Khẩu độ cống: (1,2x1,4)m

- Chiều dài cống: $L_C = 41$ m.

* **Tràn xả lũ:**

- Chiều rộng tràn: $B_{tr} = 11,7$ m

- Chiều dài tràn: $L_{tr} = 15,4$ m

- Cao trình đỉnh tràn : $\nabla_{đđ} = 28.5$ m

Hiện tại công trình hoạt động bình thường, không có các dấu hiệu gây mất an toàn đến công trình.

Hệ thống công trình đầu mối: đập đất, cống lấy nước và tràn xả lũ không có hư hỏng, trong quá trình khai thác và sử dụng công trình hoạt động ổn định.

Công tác quản lý trong mùa lũ: Thường xuyên kiểm tra hoạt động các thiết bị cơ khí, cánh cửa cống.

Đối với các bộ phận chuyển động: Cánh cửa van, máy đóng mở, thường xuyên bảo dưỡng lau chùi và tra mỡ. Thường xuyên kiểm tra phát cây cỏ mái hạ lưu đập, lấp hang chuột, tổ mối.

Qua quản lý và vận hành trong mùa mưa lũ năm 2018 công trình vẫn đảm bảo an toàn.

2.2. Kênh mương

- Kênh chính gồm 26,5 km đi qua địa bàn 2 huyện Tân Yên và huyện Việt Yên. Hiện trạng bờ kênh đất nhiều năm không được tu sửa nên bị sạt lở nhiều vị trí, nhiều đoạn mặt cắt bờ kênh nhỏ, cao trình thấp song yếu đoạn K46 đến K48 bờ trái, đoạn K52+00 đến K52+600 bờ phải. Mặt bờ kênh bên phải từ K26+100 đến K52+00 kết hợp làm đường giao thông cơ bản đã làm đường nhựa nên bờ kênh vẫn ổn định.

Các cống điều tiết kênh chính: Vân Cầu, Bi, Mỏ, Điểm Tổng và Bến Thôn đảm bảo vận hành bình thường.

Các cống ngầm kênh chính: gồm có 21 chiếc từ D60 đến D100, hiện tại các cống bị ngập nước không kiểm tra bên trong được, thời gian tưới đồ ải đầu năm 2018 đã xảy ra sự cố bực phần hạ lưu cống ngầm tại K38+500 kênh chính (Cần lưu ý trong mùa mưa bão), còn các cống khác qua quan sát bên ngoài hiện tại cống vẫn tiêu thoát bình thường.

Cống tưới từ D20 đến D60 gồm có 117 chiếc. Qua đánh giá kiểm tra các cống tưới vẫn hoạt động bình thường.

- Các cống đầu kênh cấp I như kênh N5, N6, N7, N8: được bảo dưỡng thường xuyên, hiện tại vận hành tốt.

- Kênh N5:

Hiện trạng phần kênh đất từ K0-:-K7+800, hai bờ kênh đất vẫn ổn định, bờ trái từ K3+00 đến K6+200 mặt bờ kênh được đổ bê tông làm đường giao thông, từ K7+800-:-K17+150 là kênh cứng, hiện tại tuyến kênh hoạt động bình thường.

Các công trình trên kênh: Cống Thễ, cống Hạ, cống kè Non, cống Cầu, cống kè Châu vẫn đảm bảo vận hành điều tiết tốt. Các cống đầu kênh N5/1, N5/2 và N5/3 thuộc tuyến kênh N5 vẫn bình thường.

Các cống ngầm dưới kênh được xây dựng và đưa vào sử dụng lâu năm, hầu hết các cống bị ngập nước không kiểm tra bên trong cống được, hiện tại qua quan sát bên ngoài cống vẫn tiêu bình thường.

- Kênh N6 đã được cứng hóa 3,6 km và kênh N7 được cứng hóa năm 2003 vẫn hoạt động bình thường.

- Kênh N5/3 đã cứng hóa năm 2007 đảm bảo điều tiết tốt.

- Kênh N8 cứng hóa năm 2009, điều tiết bình thường.

- Kênh N5/1 đã cứng hóa, kênh hoạt động bình thường.

- Kênh N5/2 đã cứng hóa 3,5km, kênh hoạt động bình thường.

2.3. Trạm bơm

2.3.1. Trạm bơm tiêu Công Trạng:

Gồm có 12 tổ máy, công suất 33KW, lưu lượng 980 m³/h, vận hành bình thường.

2.3.2. Trạm bơm tưới Liên Chung:

Gồm có 4 tổ máy, công suất 33KW, lưu lượng 980 m³/h được sửa chữa tổ máy vận hành bình thường.

2.3.3. Trạm bơm Me (tưới, tiêu kết hợp):

Gồm có 4 tổ máy, công suất 33KW, lưu lượng 980 m³/h, vận hành bình thường.

2.3.4. Trạm bơm tưới Thọ Điền:

Gồm có 1 tổ máy, công suất 11KW, lưu lượng 700 m³/h, máy móc vận hành bình thường.

2.4. Hiện trạng các khu nhà quản lý:

Các khu quản lý thuộc Xí nghiệp hầu hết được nâng cấp, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp III, hoạt động bình thường. Riêng khu quản lý Bến Thôn được xây dựng đã lâu xuống cấp nhiều, cần sửa chữa nâng cấp để phục vụ cho công tác trực phòng chống lụt bão năm 2019.

III. ĐỀ XUẤT DUY TU, TU BỔ NĂM 2019.

Nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi năm 2019, UBND huyện Tân Yên đề nghị Sở Nông nghiệp & PTNT, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bắc Giang thực hiện duy tu, tu bổ đề điều cho một số hạng mục sau:

STT	GIẢI PHÁP KỸ THUẬT	VỊ TRÍ (Km)	KHỐI LƯỢNG	ĐVT
I	Tu sửa mặt đê			
1	Cứng hóa mặt đê bằng bê tông	K1+500 – K2+000	500	m3
II	Tu sửa cánh cống			
1	Thay cánh cống Bực	K4+100	Theo thiết kế	
2	Thay cánh cống Mọc	K3+900	Theo thiết kế	
3	Thay cánh cống Ninh	K16+850	Theo thiết kế	

4	Thay cánh cống Chuông	K9+600	Theo thiết kế
5	Thay cánh cống Xé	K16+400	Theo thiết kế
III	Tu sửa điểm canh		
1	Điểm Cống Chỗ	K12+950	Theo thiết kế
2	Điểm Cống Ninh	K16+900	Theo thiết kế

*Trên đây là báo cáo kết quả tổng kiểm tra đánh giá công trình thủy lợi, đề
điều sau lũ năm 2018; UBND huyện Tân Yên báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT
tỉnh cho ý kiến chỉ đạo./.*

Nơi nhận:

- Lưu: VT, NN.

Bản điện tử:

- Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Bắc Giang;
- TT. UBND huyện;
- LĐVP, CVNN.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Lượng